

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 24 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Hà Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026)
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026)
Ông Vũ Thắng Bình	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026)
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026)

Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	
Ông Nguyễn Khắc Tha	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2026)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đỗ Khắc Hùng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Khắc Hùng

Người đại diện theo pháp luật

Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1.4 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày việc Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty sẽ hết hiệu lực vào ngày 26/12/2026, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang làm Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định và chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước năm 2019.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		379.870.640.400	515.507.749.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	236.295.125.869	258.355.319.252
111	1. Tiền		196.295.125.869	258.355.319.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	104.049.800.000	222.899.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		104.049.800.000	222.899.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.229.608.547	10.942.954.734
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	234.386.986	234.386.986
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.256.857.374	3.771.969.418
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.464.605.040	7.662.839.183
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	25.450.908.985	23.310.475.382
141	1. Hàng tồn kho		25.450.908.985	23.310.475.382
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.845.196.999	-
163	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.845.196.999	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.188.490.860	108.275.728.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.998.120.327	7.360.930.322
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.998.120.327	7.360.930.322
220	II. Tài sản cố định		18.497.970.360	18.628.923.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.620.737.575	16.085.057.052
222	- Nguyên giá		92.416.375.030	89.170.891.329
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.795.637.455)	(73.085.834.277)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.877.232.785	2.543.866.050
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.291.319.408)	(43.624.686.143)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.104.294.466	12.284.497.841
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.104.294.466	12.284.497.841
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	58.962.417.480	69.365.997.520
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(16.507.462.520)	(6.103.882.480)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		625.688.227	635.379.750
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	625.688.227	635.379.750
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		479.059.131.260	623.783.477.903

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.698.745.213	148.073.310.559
310	I. Nợ ngắn hạn		48.349.696.240	135.463.125.586
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.052.542.963	1.891.394.164
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	8.661.195.371	68.646.263.515
315	3. Phải trả người lao động		3.050.297.800	8.979.792.625
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	280.000.000	-
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	666.049.721	16.540.789.328
323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.639.610.385	39.404.885.954
330	II. Nợ dài hạn		12.349.048.973	12.610.184.973
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.000.000	9.000.000
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.340.048.973	12.601.184.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	418.360.386.047	475.710.167.344
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		9.478.311.977	9.478.311.977
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.778.609.428	289.128.390.725
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		180.031.103.458	1.056.848.804
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.747.505.970	288.071.541.921
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		479.059.131.260	623.783.477.903


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	118.927.547.771	433.418.677.053
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.927.547.771	433.418.677.053
11	4. Giá vốn hàng bán	22	37.534.065.146	62.095.177.052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.393.482.625	371.323.500.001
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.153.510.397	12.226.903.594
23	8. Chi phí tài chính	24	10.403.580.040	(10.889.728.640)
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	401.525.448	637.235.104
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.411.778.976	10.431.378.175
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.330.108.558	383.371.518.956
31	12. Thu nhập khác		-	109.090.909
32	13. Chi phí khác	27	736.600.000	1.824.404.050
40	14. Lợi nhuận khác		(736.600.000)	(1.715.313.141)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.593.508.558	381.656.205.815
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	12.846.002.588	74.849.659.154
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.747.505.970	306.806.546.661
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.107	23.945

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.593.508.558	381.656.205.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.376.436.443	2.767.460.565
03	- Các khoản dự phòng		10.142.444.040	(11.023.536.390)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.468.371.095)	(7.407.910.043)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.685.139.302)	(4.928.084.460)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.958.878.644	361.064.135.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.907.310.030)	(32.204.361.345)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.140.433.603)	13.338.318.618
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.262.171.418)	(18.902.524.118)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		9.691.523	(59.423.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.919.672.947)	(13.926.992.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.982.562.836)	(3.528.869.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.243.580.667)	305.780.282.601
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.077.592.326)	(3.430.179.902)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	109.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(297.629.800.000)	(142.999.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		416.479.000.000	132.699.870.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.823.408.515	3.068.735.426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		121.595.016.189	(10.551.483.567)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.880.000.000)	(148.680.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110.880.000.000)	(148.680.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.528.564.478)	146.548.799.034
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		258.355.319.252	105.181.201.313
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.468.371.095	7.407.910.043
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>236.295.125.869</u>	<u>259.137.910.390</u>



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu



Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng




Đỗ Khắc Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 24 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Hà Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 126.000.000.000 VND; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 157 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 156 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimon.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu 06 tháng đầu năm 2026 giảm 72,56% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do giá bán bình quân kim loại Antimon của Công ty giảm 44,01% trong bối cảnh giá Antimon trên thị trường thế giới giảm, đồng thời sản lượng tiêu thụ giảm 50,99% so với cùng kỳ. Tương ứng với sự sụt giảm sản lượng tiêu thụ, giá vốn hàng bán 06 tháng đầu năm 2026 giảm 39,55% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, mức giảm của giá vốn thấp hơn so với mức giảm của doanh thu, chủ yếu do giá xuất kho bình quân tăng. Do doanh thu giảm mạnh hơn giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 06 tháng đầu năm 2026 giảm 78,08% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996, Công ty được phép khai thác quặng antimon tại mỏ Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) trong thời hạn 30 năm kể từ ngày ký giấy phép. Theo đó, Giấy phép sẽ hết hiệu lực vào ngày 26/12/2026. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang triển khai “Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimon Mậu Duệ” để làm cơ sở thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác mới. Theo kế hoạch của Công ty, Dự án dự kiến hoàn thành và được cấp giấy phép khai thác mới trong quý II năm 2027. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Việc Giấy phép khai thác hiện tại sắp hết hiệu lực và Công ty có thể phải tạm ngừng hoạt động khai thác trong thời gian chờ được cấp giấy phép khai thác mới cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động liên tục dựa trên các cơ sở sau:

- Dòng tiền dự kiến thu được từ hoạt động đầu tư tài chính;
- Mua quặng antimon từ các nhà cung cấp bên ngoài để duy trì hoạt động sản xuất trong thời gian chờ được cấp giấy phép khai thác mới;
- Khả năng huy động thêm các khoản vay từ các bên cho vay.

Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác và chế biến quặng Antimon
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Phân phối thành phẩm kim loại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 48 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Các tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền khai thác mỏ Antimon và chi phí hoàn nguyên môi trường

Quyền khai thác mỏ Antimon và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimon tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang).

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang), được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng ở Chi nhánh Hà Nội được trả trước định kỳ 3 tháng/lần.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 24 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí dịch vụ đã sử dụng,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimon trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	844.538.175	890.487.246
- Tiền gửi không kỳ hạn	195.450.587.694	257.464.832.006
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
	236.295.125.869	258.355.319.252

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	USD	Không kỳ hạn	0,0%	182.910.000.000
- Các ngân hàng khác	USD	Không kỳ hạn	0,0%	8.427.233.661
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,2%	4.113.354.033
				195.450.587.694
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	3 tháng	4,75%	40.000.000.000
				40.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	104.049.800.000	104.049.800.000	-	222.899.000.000	222.899.000.000	-
	104.049.800.000	104.049.800.000	-	222.899.000.000	222.899.000.000	-
a2) Dài hạn						
Trái phiếu	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 tháng	7,5 - 8,0%	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6 tháng	7,6%	23.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	6 tháng	7,1 - 7,9%	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội	VND	6 tháng	4,7 - 5,2%	21.049.800.000
- Các ngân hàng khác	VND	12 tháng	4,6 - 8,0%	15.000.000.000
				104.049.800.000

Trái phiếu

Tên trái phiếu	Mã trái phiếu	Số lượng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG2230T2/02	60.000	8 năm	6,45%	6.000.000.000	6.000.000.000
					6.000.000.000	6.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		69.469.880.000	52.962.417.480	(16.507.462.520)	69.469.880.000	63.365.997.520	(6.103.882.480)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	CBI	69.469.880.000	52.962.417.480	(16.507.462.520)	69.469.880.000	63.365.997.520	(6.103.882.480)
		69.469.880.000	52.962.417.480	(16.507.462.520)	69.469.880.000	63.365.997.520	(6.103.882.480)

Dự phòng được ước tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường (giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31/12/2025 và 30/06/2026 trên sàn UPCOM do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	234.386.986	(234.386.987)	234.386.986	(234.386.987)
- Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	(71.642.500)	71.642.500	(71.642.500)
- Các khách hàng khác	162.744.486	(162.744.487)	162.744.486	(162.744.487)
	234.386.986	(234.386.987)	234.386.986	(234.386.987)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	5.256.857.374	(377.254.720)	3.771.969.418	(377.254.720)
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	2.910.895.340	-	2.910.895.340	-
- Trả trước cho người bán khác	2.345.962.034	(377.254.720)	861.074.078	(377.254.720)
	5.256.857.374	(377.254.720)	3.771.969.418	(377.254.720)

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.034.822.795	-	2.173.092.008	-
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	6.055.778.073	-	5.210.320.435	-
- Tạm ứng	51.542.821	(12.217.300)	111.763.528	(12.217.300)
- Phải thu khác	322.461.351	(102.381.846)	167.663.212	(102.381.846)
	7.464.605.040	(114.599.146)	7.662.839.183	(114.599.146)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.998.120.327	-	7.360.930.322	-
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ, Yên Minh	3.109.799.040	-	1.700.186.826	-
+ Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	3.458.508.307	-	3.230.930.516	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tại chi nhánh Hà Nội	171.980.400	-	171.980.400	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo giấy phép	2.257.832.580	-	2.257.832.580	-
	8.998.120.327	-	7.360.930.322	-

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	234.386.987	-	234.386.987	-
+ Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	-	71.642.500	-
+ Công ty chế biến NLS Bắc Quang	61.017.368	-	61.017.368	-
+ Ban quản lý sở Công trình điện Bình Vàng	47.780.025	-	47.780.025	-
+ Đối tượng khác	53.947.094	-	53.947.094	-
- Trả trước người bán	377.254.720	-	377.254.720	-
+ Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long Viglacera	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Trung tâm Khuyến công - Sở Công thương	60.000.000	-	60.000.000	-
- Tạm ứng	12.217.300	-	12.217.300	-
+ Đối tượng khác	12.217.300	-	12.217.300	-
- Phải thu khác	102.381.846	-	102.381.846	-
+ Công ty TNHH Phà Lại	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Đối tượng khác	62.381.846	-	62.381.846	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.313.998.443	-	4.525.578.832	-
- Công cụ, dụng cụ	1.432.561.063	-	1.662.131.130	-
- Sản phẩm	18.704.349.479	-	17.122.765.420	-
	25.450.908.985	-	23.310.475.382	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimon Mậu Duệ (*)	11.517.334.085	11.517.334.085	11.517.334.085	11.517.334.085
- Dự án khác	586.960.381	586.960.381	767.163.756	767.163.756
	12.104.294.466	12.104.294.466	12.284.497.841	12.284.497.841

(*) Theo Quyết định số 1241/QĐ-HĐTLQG ngày 23/12/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã phê duyệt trữ lượng quặng và kim loại antimon trong "Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 3940/QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang" về diện tích khu vực thăm dò nâng cấp, phê duyệt trữ lượng quặng antimon và tài nguyên quặng antimon.

Quyết định trên là tiền đề để Công ty thực hiện dự án "Điều chỉnh giấy phép khai thác Antimon" từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào quý II năm 2027. Công ty đã thành lập Ban Quản lý dự án theo Quyết định của Giám đốc Công ty số 55/QĐ-CKKS ngày 10/03/2023 để thực hiện Dự án điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hiện tại Công ty đang thực hiện khai thác theo Giấy phép khai thác số 3940/QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996 với thời hạn khai thác 30 năm (đến ngày 26/12/2026).

Ngày 30/06/2025, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 01 (cấp lần đầu ngày 16/06/2009) với nội dung như sau:

- Tên dự án: Khai thác và chế biến quặng Antimon Mậu Duệ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
- Mục tiêu dự án: Khai thác quặng Antimon sau đó luyện thành kim loại có hàm lượng Sb $\geq 99,65\%$ cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống lao động địa phương, góp phần phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng sâu, vùng xa và tỉnh Hà Giang;
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 96,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 96.575.919.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết tháng 12 năm 2045.

Đến ngày 30/06/2026, Công ty đang thực hiện lập thiết kế khai thác của Dự án, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đồng thời chờ phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. Công ty dự kiến hoàn tất thủ tục xin gia hạn Giấy phép khai thác trong quý II năm 2027.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.307.601.488	43.786.421.032	13.444.820.609	632.048.200	89.170.891.329
- Mua trong kỳ	59.691.057	497.232.644	2.688.560.000	-	3.245.483.701
Số dư cuối kỳ	31.367.292.545	44.283.653.676	16.133.380.609	632.048.200	92.416.375.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.741.809.603	36.501.430.788	9.277.745.686	564.848.200	73.085.834.277
- Khấu hao trong kỳ	777.288.006	1.107.387.240	812.527.932	12.600.000	2.709.803.178
Số dư cuối kỳ	27.519.097.609	37.608.818.028	10.090.273.618	577.448.200	75.795.637.455
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.565.791.885	7.284.990.244	4.167.074.923	67.200.000	16.085.057.052
Tại ngày cuối kỳ	3.848.194.936	6.674.835.648	6.043.106.991	54.600.000	16.620.737.575

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Hệ thống lò thiêu bằng PXL	Đang sử dụng	9.951.958.665	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	82.464.416.365	16.620.737.575
		92.416.375.030	16.620.737.575

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.145.613.696 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.640.151.561	22.723.027.000	16.564.071.681	380.554.359	2.316.881.542	43.624.686.143
- Khấu hao trong kỳ	18.128.197	-	648.505.068	-	-	666.633.265
Số dư cuối kỳ	1.658.279.758	22.723.027.000	17.212.576.749	380.554.359	2.316.881.542	44.291.319.408
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.187.443.894	-	1.356.422.156	-	-	2.543.866.050
Tại ngày cuối kỳ	1.169.315.697	-	707.917.088	-	-	1.877.232.785

- Chi tiết các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Phí cấp quyền khai thác Khoáng sản	Đang sử dụng	22.723.027.000	-
Chi phí phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ	Đang sử dụng	14.831.068.837	529.681.030
Các tài sản khác	Đang sử dụng	8.614.456.356	1.347.551.755
		46.168.552.193	1.877.232.785

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 VND.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng tại Văn phòng Công ty	625.688.227	635.379.750
	625.688.227	635.379.750

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>1.052.542.963</i>	<i>1.891.394.164</i>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hùng Dũng	76.547.475	402.632.780
- Công ty MTV TNHH Hùng Minh 868	-	70.467.525
- Công ty TNHH xây dựng và đầu tư thương mại Minh Tuấn	487.038.744	483.542.568
- Công ty CP đầu tư phát triển Thương mại Anh Phương	115.890.000	58.715.610
- Phải trả các đối tượng khác	373.066.744	876.035.681
	1.052.542.963	1.891.394.164

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	97.770.309	395.183.831	492.954.140	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	6.099.459.554	6.099.459.554	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.151.521.346	12.846.002.588	70.919.672.947	-	4.077.850.987
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.258.078.474	5.180.196.614	8.943.934.702	1.845.196.999	339.537.385
Thuế tài nguyên	-	936.423.992	5.596.006.910	5.490.144.398	-	1.042.286.504
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	132.176.728	132.176.728	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	22.480.394	130.355.758	131.304.657	-	21.531.495
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.179.989.000	-	-	-	3.179.989.000
	-	68.646.263.515	30.379.381.983	92.209.647.126	1.845.196.999	8.661.195.371

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	280.000.000	-
	280.000.000	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	3.445.231	3.445.231
- Tiền chi các khoản cho người lao động	-	15.745.965.000
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	482.604.490	611.379.097
	666.049.721	16.540.789.328
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Đỗ Khắc Hùng	24.000.000	578.192.700
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	-	438.428.700
- Ông Nguyễn Văn Biên	-	255.033.000
- Ông Vũ Thắng Bình	24.000.000	369.204.800
- Ông Phạm Thành Đô	30.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	24.000.000	24.000.000
- Ông Tạ Hồng Thắng	24.000.000	24.000.000
- Ông Đào Minh Tân	15.000.000	136.852.400
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	24.000.000	119.489.100
- Ông Nguyễn Hữu Trọng	15.000.000	201.589.300
- Bà Hoàng Lê Khanh	-	444.825.000
	180.000.000	2.621.615.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	12.601.184.973	-	261.136.000	12.340.048.973
	12.601.184.973	-	261.136.000	12.340.048.973

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải chi trả sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	126.000.000.000	9.478.311.977	1.103.464.642	50.000.000.000	156.579.063.035	343.160.839.654
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	306.806.546.661	306.806.546.661
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(160.617.520.586)	(160.617.520.586)
Số dư cuối kỳ trước	126.000.000.000	9.478.311.977	1.103.464.642	50.000.000.000	302.768.089.110	489.349.865.729
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	9.478.311.977	1.103.464.642	50.000.000.000	289.128.390.725	475.710.167.344
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.747.505.970	51.747.505.970
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(109.097.287.267)	(109.097.287.267)
Số dư cuối kỳ này	126.000.000.000	9.478.311.977	1.103.464.642	50.000.000.000	231.778.609.428	418.360.386.047

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại năm 2024 (1)		1.056.848.804
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025 (2)		475.654.254.654
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối (3)=(1)+(2)	100,00%	476.711.103.458
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4)=(5)+(6)	4,61%	22.000.000.000
- Số đã tạm trích trong năm 2025 (5)		23.782.712.733
- Số giảm trích trong năm 2026 (6)		(1.782.712.733)
Chi trả cổ tức (bằng 218% vốn điều lệ) (7)=(8)+(9)	57,62%	274.680.000.000
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2025 (bằng 130% vốn điều lệ) (8)		163.800.000.000
- Cổ tức còn phải chi trả trong năm 2026 (bằng 88% vốn điều lệ) (9)		110.880.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối (10)=(3)-(4)-(7)	37,77%	180.031.103.458

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64	58.762.800.000	46,64
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95	10.011.000.000	7,95
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGĐ, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99	1.252.300.000	0,99
Các cổ đông khác	55.973.900.000	44,42	55.973.900.000	44,42
	126.000.000.000	100	126.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	110.880.000.000	148.680.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	110.880.000.000	148.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(110.880.000.000)	(148.680.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(110.880.000.000)	(148.680.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.600.000	12.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m², tiền thuê 48.256.000 VND/tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang).

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang).

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m² tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục Thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang). Thời hạn sử dụng đất được gia hạn đến ngày 31/12/2045 theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 11/06/2026.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m² tại thôn Ngảm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang). Thời hạn sử dụng đất được gia hạn đến ngày 31/12/2045 theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 11/06/2026.

- Công ty thuê đất theo quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 04/03/2026: diện tích thuê là 210.289,6 m² tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang để sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang, thời hạn thuê đến 31/12/2045.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	7.341.888,00	8.979.081,81
- CNY	9.706,00	13.191,16

c) Kim khí, đá quý

- Vàng (Chỉ)

Cuối kỳ	Đầu năm
19,22	19,22

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
118.927.547.771	433.418.677.053
118.927.547.771	433.418.677.053

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
37.534.065.146	62.095.177.052
37.534.065.146	62.095.177.052

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
4.685.139.302	4.818.993.551
1.468.371.095	7.407.910.043
6.153.510.397	12.226.903.594

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

- Hoàn nhập dự phòng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
10.403.580.040	-
-	(10.889.728.640)
-	(10.889.728.640)
10.403.580.040	(10.889.728.640)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
36.210.370	74.370.635
1.440.000	-
345.266.278	559.984.469
18.608.800	2.880.000
401.525.448	637.235.104

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.685.543	263.090.567
Chi phí nhân công	8.305.778.756	7.782.877.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.610.669	790.179.786
Thuế, phí, lệ phí	72.574.737	96.510.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.492.691	493.405.935
Chi phí khác bằng tiền	685.636.580	1.005.313.445
	11.411.778.976	10.431.378.175

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản hỗ trợ và chi phí khác	563.600.000	848.509.100
Các khoản bị phạt	-	21.451.140
Chi phí khác	173.000.000	954.443.810
	736.600.000	1.824.404.050

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.593.508.558	381.656.205.815
Các khoản điều chỉnh tăng	1.104.875.474	-
- Chi phí không hợp lệ	1.104.875.474	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.468.371.095)	(7.407.910.043)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.468.371.095)	(7.407.910.043)
Thu nhập chịu thuế TNDN	64.230.012.937	374.248.295.772
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.846.002.588	74.849.659.154
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	62.151.521.346	13.926.992.831
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(70.919.672.947)	(13.926.992.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.077.850.987	74.849.659.154

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.747.505.970	306.806.546.661
Các khoản điều chỉnh	-	(5.095.306.355)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(5.095.306.355)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.747.505.970	301.711.240.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.600.000	12.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.107	23.945

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.382.574.675	11.718.658.675
Chi phí nhân công	23.412.576.442	22.170.842.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.376.436.443	2.767.460.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.168.358	9.453.080.225
Chi phí khác bằng tiền	11.133.197.711	13.761.324.125
	50.928.953.629	59.871.365.676

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	235.450.587.694	-	-	235.450.587.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.350.005.893	8.998.120.327	-	16.348.126.220
Các khoản cho vay	98.049.800.000	6.000.000.000	-	104.049.800.000
	340.850.393.587	14.998.120.327	-	355.848.513.914
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	257.464.832.006	-	-	257.464.832.006
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.548.240.036	7.360.930.322	-	14.909.170.358
Các khoản cho vay	216.899.000.000	6.000.000.000	-	222.899.000.000
	481.912.072.042	13.360.930.322	-	495.273.002.364

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.718.592.684	9.000.000	-	1.727.592.684
Chi phí phải trả	280.000.000	-	-	280.000.000
	1.998.592.684	9.000.000	-	2.007.592.684

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.432.183.492	9.000.000	-	18.441.183.492
	18.432.183.492	9.000.000	-	18.441.183.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục Thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Ngày 09/03/2022, Phòng Thanh tra kiểm tra Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có buổi làm việc lại với Công ty về các vấn đề này, tuy nhiên Công ty vẫn chưa đồng ý với các nội dung như đã đề cập từ trước. Ngày 13/10/2023, Công ty đã gửi công văn số 26/CV-CKKS về việc triển khai thực hiện dứt điểm các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại tỉnh Hà Giang đến Sở Tài chính Hà Giang, tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ Sở. Do vậy, tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT	81.000.000	76.000.000
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026)	48.000.000	64.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	69.000.000	64.000.000
- Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên HĐQT	69.000.000	64.000.000
- Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2025)	-	34.000.000
- Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
- Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.539.070.300	1.419.197.106

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026) kiêm Phó Giám đốc	1.168.670.500	1.076.624.560
- Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc (nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/07/2025)	-	1.042.280.076
- Ông Vũ Thắng Bình	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2026) kiêm Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	985.851.370	872.335.603
- Ông Nguyễn Khắc Tha	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2026)	217.333.100	-
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	391.552.823	265.057.051
- Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	46.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên Ban kiểm soát	524.958.600	325.237.460
- Bà Hoàng Lê Khanh	Kế toán trưởng	1.056.500.600	952.506.368

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Chi tiết theo Phụ lục I).

		
Hoàng Lê Khanh	Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
120 II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	222.899.000.000
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.899.000.000
136 3.	Phải thu ngắn hạn khác	7.662.839.183
137 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(726.240.853)
216 1.	Phải thu dài hạn khác	7.360.930.322
240 IV.	Tài sản dở dang dài hạn	12.284.497.841
242 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.284.497.841
250 V.	Đầu tư tài chính dài hạn	69.365.997.520
253 1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	69.469.880.000
254 2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.103.882.480)
255 3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000
260 VI.	Tài sản dài hạn khác	635.379.750
261 1.	Chi phí trả trước dài hạn	635.379.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	623.783.477.903
313 2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	68.646.263.515
314 3.	Phải trả người lao động	8.979.792.625
319 5.	Phải trả ngắn hạn khác	16.540.789.328
322 6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.404.885.954
337 1.	Phải trả dài hạn khác	9.000.000
342 2.	Dự phòng phải trả dài hạn	12.601.184.973

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	222.899.000.000	Đổi tên
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	222.899.000.000	Đổi tên
135 3.	Phải thu ngắn hạn khác	7.662.839.183	Đổi mã số
136 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(726.240.853)	Đổi mã số
215 1.	Phải thu dài hạn khác	7.360.930.322	Đổi mã số
250 III.	Tài sản dở dang dài hạn	12.284.497.841	Đổi mã số
252 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.284.497.841	Đổi mã số
260 IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	69.365.997.520	Đổi mã số
263 1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	69.469.880.000	Đổi mã số
264 2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(6.103.882.480)	Đổi tên; đổi mã số
265 3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	6.000.000.000	Đổi tên; đổi mã số
270 V.	Tài sản dài hạn khác	635.379.750	Đổi mã số
271 1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	635.379.750	Đổi tên; đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	623.783.477.903	Đổi mã số
314 2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	68.646.263.515	Đổi tên; đổi mã số
315 3.	Phải trả người lao động	8.979.792.625	Đổi mã số
320 5.	Phải trả ngắn hạn khác	16.540.789.328	Đổi mã số
323 6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.404.885.954	Đổi mã số
338 1.	Phải trả dài hạn khác	9.000.000	Đổi mã số
343 2.	Dự phòng phải trả dài hạn	12.601.184.973	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
410 I.	Vốn chủ sở hữu	475.710.167.344
412 2.	Thặng dư vốn cổ phần	9.478.311.977
420 4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642
421 5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	289.128.390.725
421a -	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.056.848.804
421b -	LNST chưa phân phối kỳ này	288.071.541.921

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
			Bỏ chỉ tiêu
412 2.	Thặng dư vốn	9.478.311.977	Đổi tên
419 4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	Đổi mã số
420 5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	289.128.390.725	Đổi mã số
420a -	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.056.848.804	Đổi mã số
420b -	LNST chưa phân phối kỳ này	288.071.541.921	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.226.903.594
22	7. Chi phí tài chính	(10.889.728.640)

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.407.910.043)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.928.084.460)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(59.423.970)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	12.226.903.594	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	(10.889.728.640)	Đổi mã số

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.407.910.043)	Đổi tên
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(4.928.084.460)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(59.423.970)	Đổi tên

